

Số: 76 /QĐ-VKS

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Viện KSND tỉnh Quảng Ngãi

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tối cao về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026 cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Xét đề nghị của Văn phòng Viện KSND tỉnh Quảng Ngãi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc Viện KSND tỉnh Quảng Ngãi (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Viện KSND tỉnh Quảng Ngãi và các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Viện Tỉnh;
- Các đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT, VP.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Phạm Văn Lợi

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Chương: 004



**CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRỰC THUỘC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 76/QĐ- VKS ngày 16/01/2026 của Viện KSND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Số chưa phân bổ |
|----------|--|------------------------|------------------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 |
| 1 | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách | | | |
| 1 | Số thu học phí | | | |
| 2 | Chi từ nguồn thu học phí được để lại | | | |
| 2.1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | |
| a. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| b. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| I | Dự toán chi ngân sách nhà nước (không bao gồm kinh phí đầu tư) | 103.777.300.000 | 103.777.300.000 | - |
| I | Chi quản lý hành chính | 103.777.300.000 | 103.777.300.000 | - |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 91.870.800.000 | 91.870.800.000 | - |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 11.906.500.000 | 11.906.500.000 | |
| 2 | Nghiên cứu khoa học | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | |
| | -Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | | |
| 2 | -Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | | | |
| | -Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Cơ sở | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 4 | Chi bảo đảm xã hội | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |



PHỤ LỤC CÔNG KHAI PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(dự toán đầu năm)

(Kèm theo Quyết định số 76/QĐ-VKS ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Viện KSND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng

| TT | Đơn vị | Tổng số dự toán toàn ngành | Quản lý hành chính | | | | Sự nghiệp đào tạo |
|----|------------------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--|
| | | | Loại 340-341 | Nguồn 13 | Nguồn 18 | Nguồn 12 | Đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức Loại 070-085 (nguồn 12) |
| 1 | 2 | 2=3+7 | 3 =4+5+6 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1 | Văn phòng VKSND tỉnh Quảng Ngãi | 35.840.200.000 | 35.840.200.000 | 28.773.100.000 | 1.114.100.000 | 5.953.000.000 | |
| 2 | Viện KSND Khu vực 1 | 8.080.000.000 | 8.080.000.000 | 7.468.500.000 | 306.500.000 | 305.000.000 | |
| 3 | Viện KSND Khu vực 2 | 6.356.700.000 | 6.356.700.000 | 5.879.200.000 | 232.500.000 | 245.000.000 | |
| 4 | Viện KSND Khu vực 3 | 4.631.100.000 | 4.631.100.000 | 4.286.000.000 | 164.100.000 | 181.000.000 | |
| 5 | Viện KSND Khu vực 4 | 5.560.700.000 | 5.560.700.000 | 5.145.200.000 | 210.500.000 | 205.000.000 | |
| 6 | Viện KSND Khu vực 5 | 4.063.500.000 | 4.063.500.000 | 3.762.100.000 | 142.400.000 | 159.000.000 | |
| 7 | Viện KSND Khu vực 6 | 5.667.000.000 | 5.667.000.000 | 5.246.900.000 | 205.100.000 | 215.000.000 | |
| 8 | Viện KSND Khu vực 7 | 9.136.900.000 | 9.136.900.000 | 8.450.100.000 | 331.800.000 | 355.000.000 | |
| 9 | Viện KSND Khu vực 8 | 6.115.600.000 | 6.115.600.000 | 5.812.500.000 | 144.100.000 | 159.000.000 | |
| 10 | Viện KSND Khu vực 9 | 7.544.500.000 | 7.544.500.000 | 7.018.900.000 | 250.600.000 | 275.000.000 | |
| 11 | Viện KSND Khu vực 10 | 4.888.900.000 | 4.888.900.000 | 4.550.600.000 | 157.300.000 | 181.000.000 | |
| 12 | Viện KSND Khu vực 11 | 5.892.200.000 | 5.892.200.000 | 5.477.700.000 | 200.500.000 | 214.000.000 | |
| | Tổng cộng | 103.777.300.000 | 103.777.300.000 | 91.870.800.000 | 3.459.500.000 | 8.447.000.000 | - |